

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 20/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Chung	Chủ tịch
Ông Hoàng Hải Việt	Thành viên
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Thành viên
Ông Trần Nhật Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Qué	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Hải Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Khương Hữu Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Bà Lê Thị Vân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Số 100 Trường Thi - TP. Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2014, lỗ lũy kế của công ty là 56,9 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 21,2 tỷ đồng. Công ty vẫn lập các báo cáo tài chính này dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục, với dự kiến là doanh thu thực hiện năm 2015 sẽ tăng lên, Công ty thu được nhiều khoản nợ đang tồn đọng, dẫn tới lợi nhuận sẽ tăng và khả năng thanh toán sẽ được tốt hơn. Đồng thời Ban lãnh đạo công ty đã và đang tích cực làm việc với các cổ đông và các tổ chức tín dụng trong năm 2015 để các nhà đầu tư hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty tiếp tục duy trì hoạt động.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		174.905.655.642	200.801.894.647
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.886.172.027	373.707.781
111 1. Tiền		√3.886.172.027	373.707.781
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.001.108.272	111.431.731.836
131 1. Phải thu khách hàng		88.612.036.562	121.951.025.742
132 2. Trả trước cho người bán		1.084.439.731	1.933.047.706
135 5. Các khoản phải thu khác	4	11.562.181.397	13.907.184.903
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(24.257.549.418)	(26.359.526.515)
140 IV. Hàng tồn kho	6	91.299.618.205	85.134.896.139
141 1. Hàng tồn kho		91.299.618.205	85.134.896.139
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.718.757.138	3.861.558.891
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	74.962.027	179.361.947
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	2.016.420
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.643.795.111	3.680.180.524
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.848.147.311	30.767.872.116
220 II. Tài sản cố định		27.416.275.019	30.272.057.221
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.867.694.783	28.895.163.554
222 - Nguyên giá		59.066.079.409	60.136.770.546
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(32.198.384.626)	(31.241.606.992)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	548.580.236	1.376.893.667
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	56.016.000	63.700.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		√189.500.000	189.500.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		√(133.484.000)	(125.800.000)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.375.856.292	432.114.895
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.375.856.292	432.114.895
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		203.753.802.953	231.569.766.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		199.120.398.453	227.652.702.921
310 I. Nợ ngắn hạn		196.168.339.801	223.948.644.269
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	39.891.411.665	41.000.852.272
312 2. Phải trả người bán		84.586.866.525	97.304.682.326
313 3. Người mua trả tiền trước		27.383.922.424	32.791.985.834
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.572.040.610	5.836.349.829
315 5. Phải trả người lao động		5.703.521.973	11.243.323.525
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	35.030.576.604	35.771.450.483
330 II. Nợ dài hạn		2.952.058.652	3.704.058.652
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	2.825.389.419	3.475.389.419
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	17	126.669.233	228.669.233
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.633.404.500	3.917.063.842
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	4.633.404.500	3.917.063.842
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		43.437.000.000	43.437.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.984.347.320	2.984.347.320
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		12.774.048.193	12.774.048.193
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		2.358.011.210	2.358.011.210
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(56.920.002.223)	(57.636.342.881)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		203.753.802.953	231.569.766.763

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		887.782.751	8.730.000

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung



Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	124.153.684.510	109.110.759.968
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.153.684.510	109.110.759.968
11 4. Giá vốn hàng bán	20	109.719.684.164	98.096.781.288
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.434.000.346	11.013.978.680
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	66.238.763	52.995.848
22 7. Chi phí tài chính	22	5.468.200.886	6.084.946.355
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		5.460.516.886	5.422.666.730
24 8. Chi phí bán hàng	23	854.893.945	875.079.115
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.875.190.577	2.133.761.809
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.301.953.701	1.973.187.249
31 11. Thu nhập khác	25	1.679.311.812	1.123.553.568
32 12. Chi phí khác	26	3.264.924.855	2.819.059.525
40 13. Lợi nhuận khác		(1.585.613.043)	(1.695.505.957)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		716.340.658	277.681.292
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>716.340.658</u>	<u>277.681.292</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	165	64

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	716.340.658	277.681.292
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	9	2.949.017.854
03	- Các khoản dự phòng	22;24	(5.609.981.318)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	22; 23 26; 27	(52.995.848)
06	- Chi phí lãi vay	22	5.422.666.730
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9.357.181.814	2.986.388.710
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	36.742.683.619	(21.402.905.591)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(6.164.722.066)	5.687.246.927
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(26.672.863.861)	29.534.546.619
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(839.341.477)	(282.180.792)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(5.460.516.886)	(5.422.666.730)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(100.000.000)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.148.000.000	990.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(946.216.902)	(1.144.754.795)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.064.204.241	10.945.674.348
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.843.868.672)	(10.044.387.569)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	985.330.521	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	66.238.763	44.837.110
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.792.299.388)	(9.999.550.459)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	59.256.202.057	46.245.886.328
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(61.015.642.664)	(49.444.491.752)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.759.440.607)	(3.198.605.424)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.512.464.246	(2.252.481.535)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>373.707.781</u>	<u>2.626.189.316</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u><u>3.886.172.027</u></u>	<u><u>373.707.781</u></u>

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 20/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa. Vốn điều lệ của Công ty là 43.473.000.000 VND; tương đương với 4.347.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhà máy Gạch Tuynel Quảng Yên	Xã Quảng Yên, Quảng Xương, Thanh Hóa	Sản xuất công nghiệp.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại Hà Nội	Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	Hoạt động xây lắp.
Chi nhánh 25.1	Phường Trường Thi, TP Thanh Hóa.	Hoạt động xây lắp.
Chi nhánh 25.2	Phường Trường Thi, TP Thanh Hóa.	Hoạt động xây lắp.
Chi nhánh 25.6	Phường Trường Thi, TP Thanh Hóa.	Hoạt động xây lắp.
Chi nhánh 25.8	Phường Trường Thi, TP Thanh Hóa.	Hoạt động xây lắp.
Nhà máy Cửa nhựa, Cửa thép Sông Đà	KCN Lễ Môn, Quảng Hưng, TP Thanh hóa	Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng từ đá, sản xuất cửa nhựa, cửa sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đầu thầu xây dựng, lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Không bao gồm hoạt động thiết kế kiến trúc và kỹ thuật);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ cân thuê tại trạm cân 60 tấn;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Chi nhánh Nhà máy Gạch Tuynel Quảng Yên: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 06 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	300.686.658	173.938.602
Tiền gửi ngân hàng	3.585.485.369	199.769.179
	<u>3.886.172.027</u>	<u>373.707.781</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu vượt khoán các xí nghiệp	9.547.020.311	12.144.082.048
- Xí nghiệp 15.8 - Anh Thảo	3.349.588.296	3.349.588.296
- Đội 25.10 - Anh Thông	155.078.262	177.738.062
- Đội 25.16 - Anh Nguyễn Văn Tám	284.952.861	284.952.861
- Xí nghiệp 25.7 - Anh Hưng	-	491.299.500
- Xí nghiệp 25.8 - Anh Lê Xuân An	1.318.447.916	1.455.844.916
- Xí nghiệp 25.6 - Phạm Quốc Minh	3.841.345.750	6.154.959.037
- Phan Văn Tường	367.907.850	-
- Đội Anh - Phạm Văn Mãi	229.699.376	229.699.376

Phải thu BHXH của CBCNV tại các xí nghiệp	446.219.675	433.744.010
Phải thu chi phí công trình	500.428.400	536.000.000
Phải thu tiền cho thuê nhà kho nhà xưởng	-	236.250.000
Phải thu tiền bán gạch	37.023.900	48.092.600
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	-	5.896.660
Phải thu tiền cá nhân thực hiện công trình đã hoàn thành	800.000.000	-
Phải thu tiền thanh lý tài sản, cho thuê mặt bằng	115.705.800	-
Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc	115.783.311	213.614.000
Phải thu khác	-	289.505.585
	11.562.181.397	13.907.184.903
5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(14.741.891.957)	(14.377.177.340)
Trả trước cho người bán	(106.381.728)	-
Phải thu khác	(9.409.275.733)	(11.982.349.175)
	(24.257.549.418)	(26.359.526.515)
6 . HÀNG TỒN KHO		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.321.322.511	5.754.510.050
Công cụ, dụng cụ	91.560.915	380.588.497
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.103.547.503	77.563.462.816
Thành phẩm	4.229.316.896	1.436.334.776
Hàng hóa bất động sản	6.553.870.380	-
	91.299.618.205	85.134.896.139
7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	74.962.027	179.361.947
	74.962.027	179.361.947
8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	364.972.863	-
Tạm ứng	1.251.822.248	2.468.180.524
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.027.000.000	1.212.000.000
	2.643.795.111	3.680.180.524

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	548.580.236	1.376.893.667
- Dự án đầu tư nâng công suất nhà máy gạch Tuynel Quảng Yên	-	1.376.893.667
- Cải tạo sửa chữa giai đoạn 5 - Nhà máy Quảng Yên	251.230.219	-
- Cải tạo văn phòng công ty	297.350.017	-
	548.580.236	1.376.893.667

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	189.500.000	189.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(133.484.000)	(125.800.000)
	56.016.000	63.700.000

Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư 7.002 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 2: với giá trị ghi sổ là 189.500.000 VND. Tại thời điểm 31.12.2014 giá trị thị trường của khoản đầu tư trên là 56.016.000 VND. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư trên với với tiền là 133.484.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	432.114.895	-
Số tăng trong năm	1.939.948.437	1.938.722.442
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(996.207.040)	(1.506.607.547)
Số dư cuối năm	1.375.856.292	432.114.895
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	734.931.742	-
CCDC không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	106.901.644	122.758.751
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	441.157.439	266.880.970
Chi phí trả trước dài hạn khác	92.865.467	42.475.174
	1.375.856.292	432.114.895

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	39.041.411.665	39.893.980.272
Vay ngân hàng	39.041.411.665	39.893.980.272
Nợ dài hạn đến hạn trả	850.000.000	1.106.872.000
(chi tiết xem Thuyết minh số 16)		
	<u>39.891.411.665</u>	<u>41.000.852.272</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/288344/HĐTD ngày 20/05/2014: Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay qui định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là: 39.041.411.665 VND. Tài sản đảm bảo: 1. Thế chấp tài sản của bên vay và bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/288344/HĐBĐ và số 02/2014/288344/HĐBĐ ngày 26 tháng 03 năm 2014 đã ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng giá trị là 19.172.000.000 VND; 2. Bảo lãnh của bên thứ 3; 3. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.158.773.078	4.983.839.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	100.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.837.517
Thuế tài nguyên	58.076.236	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	406.519.960
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	355.191.296	326.152.968
	<u>3.572.040.610</u>	<u>5.836.349.829</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	554.508.523	590.083.253
Bảo hiểm xã hội	846.758.765	4.186.228.918
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.629.309.316	30.995.138.312
- Cổ tức phải trả	3.040.590.000	3.040.590.000
- Vốn vay các xí nghiệp huy động	22.088.387.947	21.331.746.100
- Quỹ ủng hộ người nghèo Tổng công ty Sông Đà	300.000.000	300.000.000
- Tổng công ty Sông Đà	7.025.503.120	3.692.689.542
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	-	2.200.000.000

- Tiền bồi thường bảo hiểm cần trực tiếp	-	186.069.000
- Phải trả tiền ứng trước công trình cho Ban điều hành Thủy điện Sơn La	200.000.000	-
- Phải trả tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Sao Hạ Long và Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ và Điện tử viễn thông	823.916.800	-
- Các khoản phải trả khác	150.911.449	244.043.670
	35.030.576.604	35.771.450.483

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	2.825.389.419	3.475.389.419
Vay ngân hàng	2.825.389.419	3.475.389.419
	2.825.389.419	3.475.389.419

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 01/2013/HĐTH ngày 06/03/2013: Số tiền vay là 5.000.000.000 VND; Mục đích vay để đầu tư mua máy móc thiết bị, cải tạo sửa chữa và nâng công suất Nhà máy Gạch Tuynel Quảng Yên từ 26 triệu viên/năm lên 42 triệu viên/năm; Thời hạn vay vốn là 05 năm; Lãi suất 14%/ năm (lãi suất thay đổi 03 tháng 01 lần vào ngày 03 tháng đầu của quý theo thông báo của ngân hàng); Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 3.675.389.419 VND, trong đó số dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 850.000.000 VND. Tài sản đảm bảo bao gồm: 1. Thẻ chấp bằng tài sản của Công ty đã ký với ngân hàng với tổng giá trị 33.561 triệu đồng và toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án; 2. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; 3. Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là phần cho thuê mặt bằng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ngọc Hiệp tại địa chỉ số 100 Trường Thi, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Công ty phân bổ dần vào Thu nhập khác trong vòng 10 năm.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	18.752.000.000	43,17%	18.752.000.000	43,17%
- Tổng công ty Sông Đà	18.752.000.000	43,17%	18.752.000.000	43,17%
Vốn góp của các cổ đông khác	24.685.000.000	56,83%	24.685.000.000	56,83%
- Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	4.283.000.000	9,86%	4.283.000.000	9,86%
- Các cổ đông khác	20.402.000.000	46,97%	20.402.000.000	46,97%
	43.437.000.000	100%	43.437.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	43.437.000.000	43.437.000.000
- Vốn góp cuối năm	43.437.000.000	43.437.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.774.048.193	12.774.048.193
Quỹ dự phòng tài chính	2.358.011.210	2.358.011.210
	15.132.059.403	15.132.059.403

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp;
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp khoản chênh lệch từ những tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh do không được bồi thường của cơ quan bảo hiểm.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	21.401.183.260	17.485.539.951
Doanh thu hợp đồng xây dựng	102.752.501.250	91.625.220.017
	124.153.684.510	109.110.759.968

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	12.299.658.859	14.374.006.001
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	97.420.025.305	83.722.775.287
	109.719.684.164	98.096.781.288

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.076.347	44.837.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.162.416	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.158.738
	66.238.763	52.995.848

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.460.516.886	5.422.666.730
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.684.000	-
Chi phí tài chính khác	-	662.279.625
	5.468.200.886	6.084.946.355

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.168.799	64.475.046
Chi phí nhân công	762.566.400	629.016.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.331.818	17.816.000
Chi phí khác bằng tiền	47.826.928	163.771.469
	854.893.945	875.079.115

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.471.136	115.144.195
Chi phí nhân công	4.407.308.068	4.356.355.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.748.399	180.780.589
Thuế, phí, lệ phí	239.960.322	1.336.639.914
Hoàn nhập dự phòng	(1.222.924.346)	(5.605.081.318)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.482.676	131.520.612
Chi phí khác bằng tiền	1.715.144.322	1.618.402.249
	5.875.190.577	2.133.761.809

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.101.036.321	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	578.273.184	1.112.905.140
Thu nhập khác	2.307	10.648.428
	1.679.311.812	1.123.553.568

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền phạt chậm tiến độ công trình	-	1.201.149.924
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	936.296.850	-
Chi phí cho thuê tài sản	62.893.389	112.754.590
Khấu hao tài sản cho thuê	634.647.272	-
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	142.154.580	976.920.029
Chi phí vật tư bị mất mát	92.008.188	-
Kinh phí công trình bị cắt giảm sau quyết toán công trình	1.314.935.859	78.625.073
Chi phí nhân công phục vụ hoạt động cho thuê	-	194.523.342
Chi phí khác	81.988.717	255.086.567
	3.264.924.855	2.819.059.525

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.886.172.027	-	373.707.781	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.174.217.959	(24.151.167.690)	135.858.210.645	(26.359.526.515)
Đầu tư dài hạn	189.500.000	(133.484.000)	189.500.000	(125.800.000)
	104.249.889.986	(24.284.651.690)	136.421.418.426	(26.485.326.515)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	42.716.801.084	44.476.241.691
Phải trả người bán, phải trả khác	119.617.443.129	133.076.132.809
	162.334.244.213	177.552.374.500

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	3.886.172.027	-	-	3.886.172.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.023.050.269	-	-	76.023.050.269
Đầu tư dài hạn	-	56.016.000	-	56.016.000
	<u>79.909.222.296</u>	<u>56.016.000</u>	<u>-</u>	<u>79.965.238.296</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	373.707.781	-	-	373.707.781
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.498.684.130	-	-	109.498.684.130
Đầu tư dài hạn	-	63.700.000	-	63.700.000
	<u>109.872.391.911</u>	<u>63.700.000</u>	<u>-</u>	<u>109.936.091.911</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	39.891.411.665	2.825.389.419	-	42.716.801.084
Phải trả người bán, phải trả khác	119.617.443.129	-	-	119.617.443.129
	<u>159.508.854.794</u>	<u>2.825.389.419</u>	<u>-</u>	<u>162.334.244.213</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	41.000.852.272	3.475.389.419	-	44.476.241.691
Phải trả người bán, phải trả khác	133.076.132.809	-	-	133.076.132.809
	<u>174.076.985.081</u>	<u>3.475.389.419</u>	<u>-</u>	<u>177.552.374.500</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp VND	Doanh thu bán gạch và khác VND	Doanh thu cho thuê tài sản VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	102.752.501.250	21.183.001.440	218.181.820	124.153.684.510
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động Kinh doanh	11.606.761.432	2.880.564.076	(53.325.162)	14.434.000.346
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.782.577.042	13.722.384.338	3.331.898.155	24.836.859.535
Tài sản bộ phận	151.532.954.031	8.213.561.793	-	159.746.515.824
Tài sản không phân bổ	-	-	-	19.170.427.594
Tổng tài sản	-	-	-	203.753.802.953
Nợ phải trả của các bộ phận	140.587.675.102	497.004.914	126.669.233	141.211.349.249
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	57.909.049.204
Tổng nợ phải trả	140.587.675.102	497.004.914	126.669.233	199.120.398.453

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn	1.300.604.774	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	Đơn vị cùng Tổng công ty.	8.316.008.678	11.833.756.609
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Đơn vị cùng Tổng công ty.	43.745.703.269	9.015.505.623

Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Đơn vị cùng Tổng công ty.	5.301.404.707	4.428.183.998
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Đơn vị cùng Tổng công ty.	138.932.019	3.187.528.231
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Đơn vị cùng Tổng công ty.	4.980.589.092	-
BĐH Dự án Thủy điện Sơn La	Đơn vị cùng Tổng công ty.	396.470.000	-
Lãi vay phải trả			
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn	768.813.578	564.948.981

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn	2.606.953.923	49.995.203
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	Đơn vị cùng Tổng công ty.	8.028.705.117	9.422.363.506
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Đơn vị cùng Tổng công ty.	4.485.572.098	15.554.614.190
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Đơn vị cùng Tổng công ty.	4.074.922.226	3.237.832.648
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	Đơn vị cùng Tổng công ty.	3.262.912.567	3.262.912.567
BĐH Thủy điện Sơn La	Đơn vị cùng Tổng công ty.	436.117.000	556.015.057
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị cùng Tổng công ty.	-	1.176.288.672
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Đơn vị cùng Tổng công ty.	-	1.983.411.758
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 702 tại Lào cai	Đơn vị cùng Tổng công ty.	1.395.799.330	1.395.799.330
Chi nhánh Công ty Cổ phần thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	Đơn vị cùng Tổng công ty.	68.563.000	68.563.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà	Đơn vị cùng Tổng công ty.	7.573.813.008	7.573.813.008
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Đơn vị cùng Tổng công ty.	245.585.327	1.594.102.370
BĐH Dự án Thủy điện Bản Vẽ	Đơn vị cùng Tổng công ty.	-	505.231.699
Phải trả			
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn	12.497.748.378	10.208.473.813
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	Đơn vị cùng Tổng công ty.	-	5.797.947.388
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Đơn vị cùng Tổng công ty.	1.892.207.511	6.965.872.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Đơn vị cùng Tổng công ty.	-	3.566.355.572

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Đơn vị cùng Tổng công ty.	5.564.142.400	3.785.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Đơn vị cùng Tổng công ty.	786.168.470	786.168.470
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Đơn vị cùng Tổng công ty.	28.342.391	28.342.391
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Đơn vị cùng Tổng công ty.	-	405.253.613

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.235.928.495	1.312.079.180

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.604.876.102	37.632.838.317	5.589.511.234	75.273.620	234.271.273	60.136.770.546
Số tăng trong năm	2.085.018.495	1.587.163.608	-	-	-	3.672.182.103
- Mua trong năm	-	67.200.000	-	-	-	67.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.085.018.495	1.519.963.608	-	-	-	3.604.982.103
Số giảm trong năm	-	(4.521.873.240)	(221.000.000)	-	-	(4.742.873.240)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.125.336.967)	(221.000.000)	-	-	(4.346.336.967)
- Giảm khác	-	(396.536.273)	-	-	-	(396.536.273)
Số dư cuối năm	18.689.894.597	34.698.128.685	5.368.511.234	75.273.620	234.271.273	59.066.079.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.913.768.230	19.726.020.485	3.457.182.201	40.968.620	103.667.456	31.241.606.992
Số tăng trong năm	1.512.471.666	2.667.733.362	412.101.155	13.722.000	20.514.667	4.626.542.850
- Khấu hao trong năm	1.512.471.666	2.667.733.362	412.101.155	13.722.000	20.514.667	4.626.542.850
Số giảm trong năm	-	(3.498.490.224)	(171.274.992)	-	-	(3.669.765.216)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.221.982.027)	(171.274.992)	-	-	(3.393.257.019)
- Giảm khác	-	(276.508.197)	-	-	-	(276.508.197)
Số dư cuối năm	9.426.239.896	18.895.263.623	3.698.008.364	54.690.620	124.182.123	32.198.384.626
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.691.107.872	17.906.817.832	2.132.329.033	34.305.000	130.603.817	28.895.163.554
Tại ngày cuối năm	9.263.654.701	15.802.865.062	1.670.502.870	20.583.000	110.089.150	26.867.694.783

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.392.830.613 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 14.810.508.807 VND.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> VND	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu kỳ trước	43.437.000.000	2.984.347.320	12.774.048.193	2.358.011.210	(57.914.024.173)	3.639.382.550
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	277.681.292	277.681.292
Số dư cuối kỳ trước	43.437.000.000	2.984.347.320	12.774.048.193	2.358.011.210	(57.636.342.881)	3.917.063.842
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	716.340.658	716.340.658
Số dư cuối kỳ này	43.437.000.000	2.984.347.320	12.774.048.193	2.358.011.210	(56.920.002.223)	4.633.404.500

